

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 QUÝ 04 NĂM 2019

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán đến ngày 31/12/2019.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu năm 01/01/2019
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.674.557.340.560	1.688.720.428.782
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	68.105.213.964	37.149.060.302
1. Tiền	111		37.781.879.546	28.078.110.545
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.323.334.418	9.070.949.757
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02B1	153.217.483.583	160.719.125.865
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		153.217.483.583	160.719.125.865
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		609.953.357.203	649.438.595.734
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	524.187.967.388	521.682.253.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.733.911.783	14.803.360.075
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04A	138.057.938.062	182.348.239.528
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(66.026.460.030)	(69.395.257.151)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	842.890.856.865	839.576.409.350
1. Hàng tồn kho	141		842.890.856.865	839.576.409.350
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		390.428.945	1.837.237.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13A	390.428.945	1.736.736.325
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			100.501.206
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14A		
B. Tài sản dài hạn	200		235.697.307.050	261.934.026.434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.869.558.898	8.517.101.286
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.B	4.869.558.898	8.517.101.286
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		162.001.842.473	176.851.442.884
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	71.719.093.002	80.166.609.242
1.1. Nguyên giá	222		378.161.434.148	351.978.094.286
1.2. Hao mòn lũy kế	223		(306.442.341.146)	(271.811.485.044)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	90.203.249.471	96.515.333.642
2.1 Nguyên giá	225		138.285.869.122	140.326.312.849

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu năm 01/01/2019
2.2 Hao mòn lũy kế	226		(48.082.619.651)	(43.810.979.207)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	79.500.000	169.500.000
3.1 Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
3.2 Hao mòn lũy kế	229		(370.500.000)	(280.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
4.1 Nguyên giá	231			
4.2 Hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	453.600.000	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		453.600.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02C	10.200.000.000	10.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.000.000.000	18.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
5. Đầu tư đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		58.172.305.679	66.365.482.264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13B	58.172.305.679	66.365.482.264
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268	V.14B		
Tổng cộng tài sản	270		1.910.254.647.610	1.950.654.455.216
C. Nợ phải trả	300		1.628.685.746.262	1.665.187.900.279
I. Nợ ngắn hạn	310		1.592.632.941.607	1.622.736.028.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	180.043.607.341	345.692.681.580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		212.649.011.314	142.760.694.283
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	25.425.110.233	20.317.559.161
4. Phải trả người lao động	314		85.328.836.466	90.377.465.691
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	4.861.459.964	21.879.151.991
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	272.727.273	272.727.273
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19A	52.663.714.318	130.497.788.892
10. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15A	1.015.219.496.654	859.582.291.834
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23A	9.902.981.412	7.115.086.668
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.265.996.632	4.240.581.523
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		36.052.804.655	42.451.871.383
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19B	300.000.000	300.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15B	29.575.285.397	34.350.618.486

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu năm 01/01/2019
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23B	6.177.519.258	7.801.252.897
13. Quỹ phát triển công nghệ công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		281.568.901.348	285.466.554.937
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	281.568.901.348	284.353.708.937
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153.104.900.246	145.445.550.418
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.111.744.102	27.555.901.519
11.1 LNST chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421A		5.061.220.925	10.000.259.992
11.2 LNST chưa phân phối kỳ này	421B		12.050.523.177	17.555.641.527
12. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	1.112.846.000
1. Nguồn kinh phí	431		-	1.112.846.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.910.254.647.610	1.950.654.455.216

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Thanh Hương

Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN QUỐC TOÀN

Ngày 20 tháng 01 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 04 - 2019	Quý 04 - 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	471.062.165.458	635.457.402.382	1.742.372.043.087	1.921.835.998.751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		471.062.165.458	635.457.402.382	1.742.372.043.087	1.921.835.998.751
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	441.375.318.170	587.754.294.770	1.616.148.834.680	1.779.013.053.892
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		29.686.847.288	47.703.107.612	126.223.208.407	142.822.944.859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.534.041.966	3.602.456.610	9.974.939.835	12.205.568.863
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	17.377.826.086	15.549.321.751	69.882.217.804	61.143.918.709
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.624.043.875	15.477.120.039	68.395.848.529	58.963.378.078
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	12.159.242.751	29.106.667.827	49.007.616.901	71.685.292.567
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.683.820.417	6.649.574.644	17.308.313.537	22.199.302.446
11. Thu nhập khác	31	VI.06	3.168.181.327	11.697.581.001	11.203.973.122	17.884.589.900
12. Chi phí khác	32	VI.07	942.949.545	1.123.804.683	2.663.835.167	3.332.340.199
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.225.231.782	10.573.776.318	8.540.137.955	14.552.249.701
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.909.052.199	17.223.350.962	25.848.451.492	36.751.552.147
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.173.743.268	10.203.202.635	13.797.928.315	19.195.910.620
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		735.308.931	7.020.148.327	12.050.523.177	17.555.641.527
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		78	603	703	1 290

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.848.451.492	36.751.552.147
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	45.567.687.126	46.444.743.593
- Các khoản dự phòng	03	(2.204.636.016)	17.611.739.235
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ	04	736.538.564	789.992.372
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.449.956.671)	(8.807.526.972)
- Chi phí lãi vay	06	68.395.848.529	58.963.378.078
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	127.893.933.024	151.753.878.453
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	46.650.611.755	(191.109.859.189)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.314.447.515)	31.662.129.193
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(193.103.387.805)	126.544.949.522
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.539.483.965	(5.465.500.567)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(68.348.474.729)	(59.012.360.135)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.741.152.955)	(12.537.516.992)
- Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.290.179.461)	(6.181.910.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(101.713.613.721)	35.653.810.207
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.009.175.293)	(3.944.300.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22	1.246.954.545	70.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(86.498.357.718)	(45.402.875.866)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	94.000.000.000	54.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	-	5.121.384.450
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.203.002.126	11.151.344.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.942.423.660	20.995.825.606
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.822.878.226.120	1.628.579.341.759
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.667.382.809.251)	(1.613.085.859.956)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(24.659.754.719)	(31.719.674.686)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.114.300.655)	(11.096.741.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	121.721.361.495	(27.322.934.263)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30.950.171.434	29.326.701.550
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.149.060.302	7.830.797.370
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.982.228	(8.438.618)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	68.105.213.964	37.149.060.302

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 01 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc


Nguyễn Hồng Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn, bể áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt máy móc, thiết bị; gia công chế tạo thiết bị, kết cấu thép,...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Ngày 21/03/2016 Bộ Tài chính đã Ban hành thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
- e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó;

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ;

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Điều chỉnh Hồi tố:

Trong năm 2019, Ban Tổng giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 theo thông báo Kết quả Kiểm toán của Kiểm toán nhà nước số

1056/TB-KTNN ngày 13 tháng 12 năm 2019 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh Tăng /(Giảm)	Số đầu năm (Trình bày lại)
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	517.011.751.662	4.670.501.620	521.682.253.282
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	182.152.650.448	195.589.080	182.348.239.528
3. Hàng tồn kho	141	843.185.576.900	(3.609.167.550)	839.576.409.350
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19.595.500.143	722.059.018	20.317.559.161
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27.021.037.387	534.864.132	27.555.901.519

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh Tăng /(Giảm)	Số đầu năm (Trình bày lại)
1. Doanh thu	01	1.917.590.088.187	4.245.910.564	1.921.835.998.751
2. Giá vốn hàng bán	11	1.775.403.886.342	3.609.167.550	1.779.013.053.892
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.094.031.738	101.878.882	19.195.910.620

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh Tăng /(Giảm)	Số đầu năm (Trình bày lại)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.114.809.133	636.743.014	36.751.552.147
2. Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(186.243.768.489)	(4.866.090.700)	(191.109.859.189)
3. Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.052.961.643	3.609.167.550	31.662.129.193
4. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	125.924.769.386	620.180.136	126.544.949.522

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	68.105.213.964			37.149.060.302		
01.a- Tiền	37.781.879.546			28.078.110.545		
- Tiền mặt	1.118.109.794			81.607.959		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.663.769.752			27.996.502.586		
- Tiền đang chuyển						
01.b- Các khoản tương đương tiền	30.323.334.418			9.070.949.757		
+ BIDV Đồng Nai						
+ BIDV TPHCM	21.000.000.000					
+ Vietcombank HCM	9.323.334.418			9.070.949.757		
+ Vietinbank Thủ Thiêm						
02- Các khoản đầu tư tài chính:	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	153.217.483.583	153.217.483.583		160.719.125.865	160.719.125.865	
b1) Ngắn hạn	153.217.483.583	153.217.483.583		160.719.125.865	160.719.125.865	
- Tiền gửi có kỳ hạn	153.217.483.583	153.217.483.583		160.719.125.865	160.719.125.865	
+ BIDV Đồng Nai	64.000.000.000	64.000.000.000		64.000.000.000	64.000.000.000	
+ Công ty CTTC VILC		-			-	
+ BIDV TPHCM	55.000.000.000	30.000.000.000		64.000.000.000	64.000.000.000	
+ Vietcombank HCM	22.107.242.693	22.107.242.693		21.357.638.549	21.357.638.549	
+ Vietinbank Thủ Thiêm	12.110.240.890	37.110.240.890		11.361.487.316	11.361.487.316	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	-	-		-	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	28.200.000.000	10.200.000.000	18.000.000.000	28.200.000.000	10.200.000.000	18.000.000.000
- Đầu tư vào công ty con		-				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	10.200.000.000	10.200.000.000		10.200.000.000	10.200.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Cty CP chế tạo giàn khoan dầu khí PV Ship Yard	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18-1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 24.900.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 40,96% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2019 Công ty đã góp đủ vốn.						
Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 594.897.870.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 3,03% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2019 Công ty đã góp đủ vốn.						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

03- Phải thu khách hàng:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	259.289.357.030	365.829.922.266
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Công ty cổ phần xi măng Đồng Lâm	2.000.000.000	16.119.394.052
- Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	2.702.097.609	5.249.685.512
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	24.994.281.828	32.622.385.513
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	22.379.088.612	42.266.455.401
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd	28.795.529.551	28.845.370.306
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa phát	9.777.461.071	44.861.604.413
- Cty CP thép Hòa Phát Dung Quất	35.581.434.438	80.144.637.881
- Công ty cổ phần XM Vicemt Hải Vân	21.857.337.164	12.170.685.300
- Công ty TNHH DANIELI	24.017.883.079	25.120.206.408
- Công ty BEDESCHI S.p.a	2.859.723.608	11.444.093.232
- Tetra Park Bình Dương JSC	46.148.400	5.397.379.195
- Bouygues Energies and Services	161.921.000	9.591.505.713
- Kocks Ardelt GmbH	2.329.469.211	269.109.027
- Cty CP bột giấy VNT19	30.000.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	51.786.981.459	51.727.410.313
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	264.898.610.358	155.852.331.016
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	264.898.610.358	155.852.331.016
Cộng	524.187.967.388	521.682.253.282

04- Phải thu khác:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
a) Ngắn hạn (TK 138, 141, 244, 338)	138.057.938.062	7.834.666.399	182.348.239.528	7.834.666.399
- Tạm ứng cho nhân viên	754.617.719	401.822.543	546.176.497	401.822.543
- Phải thu Đội công trình	114.288.117.311	2.772.741.211	162.379.853.654	2.772.741.211
- Phải thu lãi tiền gửi	2.701.335.527		2.628.032.308	
- Thuế GTGT tài sản thuế tài chính	3.460.217.086		5.091.267.882	
- Phải thu Công ty TNHH DV đầu tư Hồng Phát	4.171.174.000	4.171.174.000	4.171.174.000	4.171.174.000
- Ký cược, ký quỹ;	3.974.890.892		1.816.819.268	
- Bảo hiểm xã hội;				
- Phải thu khác. (TK 138, 338)	8.707.585.527	488.928.645	5.714.915.919	488.928.645
b) Dài hạn	4.869.558.898	-	8.517.101.286	-
- Ký cược, ký quỹ;	4.869.558.898		8.517.101.286	
Cộng	142.927.496.960	7.834.666.399	190.865.340.814	7.834.666.399

05- Tài sản thiếu chờ xử lý:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
06- Nợ xấu:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	88.691.225.220	22.664.765.190	93.904.616.852	24.509.359.701
- Phải thu khách hàng	80.206.531.868	22.664.765.190	85.419.923.500	24.509.359.701
- Trả trước cho người bán	650.026.953		650.026.953	
- Phải thu khác	4.660.102.645		4.660.102.645	
- Tạm ứng	3.174.563.754		3.174.563.754	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
Cộng	88.691.225.220	22.664.765.190	93.904.616.852	24.509.359.701

07- Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	6.307.950.532		8.890.475.299	
- Nguyên liệu, vật liệu;	24.810.498.797		14.815.204.495	
- Công cụ, dụng cụ;	1.122.002.685		912.660.685	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	810.650.404.851		814.958.068.871	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

Cộng

842.890.856.865

839.576.409.350

08- Tài sản dở dang dài hạn:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Giá gốc

Giá trị có
thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có
thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Số cuối kỳ

Số đầu năm

b) Xây dựng cơ bản dở dang

453.600.000

-

(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm; (Phần mềm quản lý)

453.600.000

- XD CB;

Trong đó XD CB chiếm từ 10% trở lên

Dự án văn phòng Lilama 18

- Sửa chữa.

Cộng

453.600.000

-

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Quý 4/2019

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/07/2019)	51.125.739.387	256.101.775.802	44.333.296.923	3.510.146.921	15.803.349.691	370.874.308.724
- Mua trong kỳ		1.599.900.000				1.599.900.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		50.600.000				50.600.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính		9.293.290.909				9.293.290.909
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			3.656.665.485			3.656.665.485
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/09/2019)	51.125.739.387	267.045.566.711	40.676.631.438	3.510.146.921	15.803.349.691	378.161.434.148
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/07/2019)	33.950.305.928	208.576.833.540	40.498.130.455	3.052.290.998	13.100.022.730	299.177.583.651
- Khấu hao trong kỳ	757.052.130	4.811.450.771	689.422.446	41.831.337	300.286.035	6.600.042.719
-Tăng khác						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính		4.321.380.261				4.321.380.261
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			3.656.665.485			3.656.665.485
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/09/2019)	34.707.358.058	217.709.664.572	37.530.887.416	3.094.122.335	13.400.308.765	306.442.341.146
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ (01/07/2019)	17.175.433.459	47.524.942.262	3.835.166.468	457.855.923	2.703.326.961	71.696.725.073
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2019)	16.418.381.329	49.335.902.139	3.145.744.022	416.024.586	2.403.040.926	71.719.093.002

* Giá trị còn lại cuối kỳ 30/09/2019 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/09/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/09/2019 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

157.347.765.210 đồng

10- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính: Quý 4/2019

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ (01/10/2019)	-	122.714.077.996	11.802.680.455	-	-	-	134.516.758.451
- Thuê tài chính trong kỳ		9.960.898.852	3.101.502.728				13.062.401.580
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình		9.293.290.909					9.293.290.909
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	-	123.381.685.939	14.904.183.183	-	-	-	138.285.869.122
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/10/2019)	-	44.663.305.448	3.073.181.466	-	-	-	47.736.486.914
- Khấu hao trong kỳ		4.128.774.852	538.738.146				4.667.512.998
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình		4.321.380.261					4.321.380.261
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	-	44.470.700.039	3.611.919.612	-	-	-	48.082.619.651
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2019)	-	78.050.772.548	8.729.498.989	-	-	-	86.780.271.537
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2019)	-	78.910.985.900	11.292.263.571	-	-	-	90.203.249.471

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 4/2019

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/10/2019)	-	-	-	-	450.000.000	-	450.000.000
- Mua trong kỳ							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	-	-	-	-	450.000.000	-	450.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/10/2019)	-	-	-	-	348.000.000	-	348.000.000
- Khấu hao trong kỳ					22.500.000		22.500.000
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	-	-	-	-	370.500.000	-	370.500.000
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình	-	-	-	-		-	-
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2019)	-	-	-	-	102.000.000	-	102.000.000
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2019)	-	-	-	-	79.500.000	-	79.500.000
							-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

-

-

13- Chi phí trả trước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	390.428.945	1.736.736.325
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	287.930.035	535.171.818
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	102.478.890	1.201.564.507
Trong đó		
Thuê mua tài chính hệ thống phụ trợ, vận thăng lồng, pa lăng điện		161.045.776
Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng	710.357.709	1.040.518.731
b) Dài hạn	58.172.305.679	66.365.482.264
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	58.172.305.679	66.365.482.264
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	31.398.096.114	33.992.809.870
- Chi phí cấp chứng chỉ ASME	1.354.065.671	348.158.283
- Chi phí lán trại & thuê đất	1.195.862.062	8.305.857.775
- Chi phí Quyền sử dụng đất	21.674.931.956	22.220.607.900
- Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng	2.536.749.876	1.460.248.436
- Chi phí cung cấp không gian máy chủ	12.600.000	37.800.000
Cộng	58.562.734.624	68.102.218.589

14- Tài sản khác:

15- Vay và nợ thuê tài chính:	Số cuối kỳ			Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Phân loại lại	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.015.219.496.654	1.015.219.496.654	(434.436.945)	26.276.449.563	1.822.878.226.120	(1.693.083.033.918)	859.582.291.834	859.582.291.834
ay ngắn hạn	995.294.557.989	995.294.557.989	(251.436.998)	4.728.055.360	1.822.878.226.120	(1.667.382.809.251)	835.322.522.758	835.322.522.758
ợ thuê tài chính ngắn hạn	19.924.938.665	19.924.938.665	(182.999.947)	21.548.394.203		(25.700.224.667)	24.259.769.076	24.259.769.076
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	29.575.285.397	29.575.285.397	-	(26.276.449.563)	21.501.116.474	-	34.350.618.486	34.350.618.486
ay dài hạn	3.075.384.909	3.075.384.909	-	(4.728.055.360)	-	-	7.803.440.269	7.803.440.269
trong đó								
IDV TPHCM	349.513.843	349.513.843		(1.398.055.360)			1.747.569.203	1.747.569.203
IDV Đồng Nai	2.725.871.066	2.725.871.066		(880.000.000)			3.605.871.066	3.605.871.066
gân hàng TMCP Bắc Á	-	-		(2.450.000.000)			2.450.000.000	2.450.000.000
ợ thuê tài chính dài hạn	26.499.900.488	26.499.900.488		(21.548.394.203)	21.501.116.474		26.547.178.217	26.547.178.217
Cộng	1.044.794.782.051	1.044.794.782.051	(434.436.945)	-	1.844.379.342.594	(1.693.083.033.918)	893.932.910.320	893.932.910.320

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Số cuối kỳ			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	23.636.849.161	3.711.910.496	19.924.938.665	26.833.011.926	2.573.242.850	24.259.769.076
Trên 1 năm đến 5 năm	30.446.011.816	3.946.111.328	26.499.900.488	30.627.818.990	4.080.640.773	26.547.178.217
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Gốc	Lãi
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán		
Cộng		

16- Phải trả người bán:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	159.841.826.183	159.841.826.183	297.154.301.487	297.154.301.487
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Ông Trương Cung ứng	151.377.026.954	151.377.026.954	282.754.738.880	282.754.738.880
Ông Hùng Cung ứng	730.297	730.297	61.581.675.413	61.581.675.413
Ông Ngọc Cung ứng	3.157.694.846	3.157.694.846	211.406.951	211.406.951
Ông Nghĩa Cung ứng	18.900.699.720	18.900.699.720	8.252.864.280	8.252.864.280
Ông Chấn Cung ứng	1.834.424.510	1.834.424.510	10.641.961.573	10.641.961.573
Ông Thắng Cung ứng	2.628.415.335	2.628.415.335	11.195.097.680	11.195.097.680
XN18/3: Phải trả khách hàng	-	-	12.271.445.262	12.271.445.262
NMKCT: Phải trả khách hàng	9.788.678.243	9.788.678.243	21.947.917.966	21.947.917.966
Đội công trình số 2: Phải trả khách hàng - N.V.Lân	21.789.481.896	21.789.481.896	37.585.459.237	37.585.459.237
Đội công trình số 3: Phải trả khách hàng	7.862.737.111	7.862.737.111	11.171.942.541	11.171.942.541
Đội công trình số 5: Phải trả khách hàng - N.Q. Định	13.153.850.690	13.153.850.690	-	-
Đội công trình số 5: Phải trả khách hàng - N.T. Tuấn	-	-	23.250.598.092	23.250.598.092
Đội công trình số 6: Phải trả khách hàng	10.703.311.379	10.703.311.379	-	-
Đội công trình số 7: Phải trả khách hàng	14.092.454.880	14.092.454.880	10.601.160.959	10.601.160.959
HYOSUNG GOODSPRINGS, INC	2.746.823.639	2.746.823.639	2.417.437.734	2.417.437.734
VAG Armaturen GmbH	10.189.170.476	10.189.170.476	20.461.481.377	20.461.481.377
Aqseptence Group GmbH	2.434.596.771	2.434.596.771	5.919.836.397	5.919.836.397
Ever Growth Co, Ltd	2.272.128.120	2.272.128.120	4.574.032.199	4.574.032.199
Công ty CP KC Kim loại & Lắp Máy Dầu Khí	-	-	3.487.617.504	3.487.617.504
Cty CP Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt (SOTEC)	7.406.349.520	7.406.349.520	13.657.021.791	13.657.021.791
Công ty CP ĐTXD & TM Trường Thịnh	5.574.738.047	5.574.738.047	19.969.502.700	19.969.502.700
Công ty CP Bình Tiến	948.977.600	948.977.600	1.548.977.600	1.548.977.600
De Nora, Singapore	1.284.170.641	1.284.170.641	2.007.301.624	2.007.301.624
Công ty CP Bảo trì lò Việt Nam	2.682.623.631	2.682.623.631	-	-
Công ty CP Daniell Procome Iberia S.A	4.417.377.900	4.417.377.900	-	-
Công ty Cổ phần CK lắp máy LILAMA	4.313.715.748	4.313.715.748	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.193.875.954	3.193.875.954	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	8.464.799.229	8.464.799.229	14.399.562.607	14.399.562.607
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	20.201.781.158	20.201.781.158	48.538.380.093	48.538.380.093
Công ty cổ phần Lilama 18.1	1.164.158.511	1.164.158.511	9.436.982.713	9.436.982.713
Cộng	19.037.622.647	19.037.622.647	39.101.397.380	39.101.397.380
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	180.043.607.341	180.043.607.341	345.692.681.580	345.692.681.580
Theo Biểu số 1 đính kèm				
18- Chi phí phải trả:		Số cuối kỳ		Số đầu năm
a) Ngắn hạn		4.861.459.964		21.879.151.991
- Trích trước chi phí kiểm toán		-		115.000.000
- Trích trước chi phí tiền ăn ca		-		12.961.379.000
- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động		1.118.370.358		1.067.675.708
- Trích trước chi phí các công trình		3.743.089.606		7.735.097.283
b) Dài hạn				
Cộng		4.861.459.964		21.879.151.991
19- Phải trả khác: (TK 338, 138, 344, 141)		Số cuối kỳ		Số đầu năm
a) Ngắn hạn		52.663.714.318		130.497.788.892
- Kinh phí công đoàn;		855.509.709		498.634.194
- Bảo hiểm xã hội;		2.621.613.294		2.975.063.437
- Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng		-		25.021.182.696
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		1.156.844.145		1.175.623.800
- Phải trả hoàn ứng nhân viên		3.108.973.842		4.750.893.512
- Phải trả Đội công trình		41.762.001.360		94.000.607.710
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		3.158.771.968		2.075.783.543
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		300.000.000		300.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		300.000.000		300.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-		-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
Cộng		52.963.714.318		130.797.788.892

20- Doanh thu chưa thực hiện:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	272.727.273	272.727.273
- Doanh thu nhận trước;	272.727.273	272.727.273
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<i>b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</i>		
<i>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).</i>		

Cộng 272.727.273 272.727.273

- 21- Trái phiếu phát hành:**
- 21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)
- 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- 22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**
- Mệnh giá;
 - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
 - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ;
 - Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	9.902.981.412	7.115.086.668
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	9.902.981.412	7.115.086.668
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<i>b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</i>	6.177.519.258	7.801.252.897
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	6.177.519.258	7.801.252.897

Cộng 16.080.500.670 14.916.339.565

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<i>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Cộng - -

<i>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Cộng - -

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	134.772.489.107	-	36.208.964.227	-	282.333.710.334
Lãi/lỗ trong năm trước							17.555.641.527		17.555.641.527
Trích lập các quỹ					10.673.061.311				10.673.061.311
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận							14.942.285.835		14.942.285.835
Trả cổ tức							11.266.418.400		11.266.418.400
Số dư cuối năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	145.445.550.418	-	27.555.901.519	-	284.353.708.937
Tăng/giảm vốn trong năm nay									-
Lãi trong năm nay							12.050.523.177		12.050.523.177
Trích lập các quỹ					7.659.349.828				7.659.349.828
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận							13.105.998.594		13.105.998.594
Trả cổ tức							9.388.682.000		9.388.682.000
Số dư cuối năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	153.104.900.246	-	17.111.744.102	-	281.568.901.348

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty (công ty liên kết)	33.799.250.000	47.886.550.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.087.570.000	46.000.270.000
Cộng	93.886.820.000	93.886.820.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2019	31/12/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	93.886.820.000	93.886.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d- Cổ phiếu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		
đ- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	162.493.582.246	154.834.232.418
- Quỹ đầu tư phát triển	153.104.900.246	145.445.550.418
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Vốn khác	9.388.682.000	9.388.682.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản :	31/12/2019	31/12/2018
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		
27- Chênh lệch tỷ giá :	31/12/2019	31/12/2018
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-
28- Nguồn kinh phí :	31/12/2019	31/12/2018
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	3.011.000.000	1.898.154.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	1.112.846.000
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản nhận giữ hộ	-	-
- Ngoại tệ các loại	-	-
Đô la Mỹ (USD)	371.515,27	185.852,01
Euro (EUR)	2.170,62	4.093,88
- Kim khí quý, đá quý	-	-
- Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2019	31/12/2018
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.742.372.043.087	1.921.835.998.751
Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng		-	-
- Doanh thu khác		8.220.161.226	615.563.638
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		1.734.151.881.861	1.921.220.435.113
+ Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		1.734.151.881.861	1.921.220.435.113
+ Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		31/12/2019	31/12/2018
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại		-	-
- Giảm giá hàng bán		-	-
- Hàng bán bị trả lại		-	-
3- Giá vốn hàng bán		31/12/2019	31/12/2018
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		-	-
- Giá vốn khác		8.459.658.210	55.306.171
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		1.607.689.176.470	1.778.957.747.721
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		-	-
Cộng		1.616.148.834.680	1.779.013.053.892
4- Doanh thu hoạt động tài chính:		31/12/2019	31/12/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		8.599.362.801	9.265.307.402
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		510.000.000	714.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		592.667.445	1.604.354.611
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		272.909.589	621.906.850
Cộng		9.974.939.835	12.205.568.863
5- Chi phí tài chính:		31/12/2019	31/12/2018
- Lãi tiền vay		68.395.848.529	58.963.378.078
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		1.486.369.275	2.231.106.920
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			(50.566.289)
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng		69.882.217.804	61.143.918.709

	31/12/2019	31/12/2018
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán CCDC, TSCĐ	1.246.954.545	70.272.727
- Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	7.129.555.754	8.059.862.208
- Tiền thưởng, hỗ trợ		
- Khoản thu tiền lương điện nước cao ốc Var	1.182.854.752	1.672.823.318
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất		
- Các khoản khác	1.644.608.071	8.081.631.647
Cộng	11.203.973.122	17.884.589.900
7- Chi phí khác	31/12/2019	31/12/2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	9.090.909	
- Tiền lương điện nước cao ốc Var	1.075.626.860	1.521.157.527
- Các khoản bị phạt		88.267.171
- Các khoản khác	1.579.117.398	1.722.915.501
Cộng	2.663.835.167	3.332.340.199
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	31/12/2019	31/12/2018
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>49.007.616.901</i>	<i>71.685.292.567</i>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Tiền lương	30.712.658.325	30.252.810.397
+ Vật liệu phục vụ quản lý	2.034.320.611	1.998.157.253
+ Dụng cụ văn phòng	462.675.470	493.539.912
+ Khấu hao	1.951.033.068	2.291.218.177
+ Thuế phí, lệ phí	1.992.686.273	2.628.913.683
+ Chi phí dự phòng	(3.368.797.121)	18.595.753.663
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.301.510.239	6.068.044.188
- Các khoản chi phí QLDN khác	8.921.530.036	9.356.855.294
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành, sản phẩm hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	31/12/2019	31/12/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484.084.784.072	738.089.762.169
- Chi phí nhân công	547.950.732.964	559.317.552.280
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.882.269.770	45.662.278.386
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	539.172.758.222	430.019.337.836
- Chi phí khác bằng tiền	44.758.242.533	45.908.292.576
Cộng	1.660.848.787.561	1.818.997.223.247

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	31/12/2019	31/12/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.797.928.315	14.107.732.893
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		4.986.298.845

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.797.928.315	19.094.031.738
--	-----------------------	-----------------------

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	31/12/2019	31/12/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

12- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 04 năm 2019 và Quý 04 năm 2018)

- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2018	7.020.148.327 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2019	735.308.931 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2019 giảm 89,53% so với Quý 04 năm 2018	(6.284.839.396) đồng

Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận như sau:

1. Doanh thu Quý 04 năm 2019 giảm so với cùng kỳ là 164,40 tỷ tương đương giảm 25,87%; Do một số công trình đang thực hiện dở dang chưa đủ điều kiện để hạch toán doanh thu.
2. Tỷ lệ giá vốn/DT thuần Quý 04 năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018 là: 1,20% tương ứng tăng 6,55 tỷ
Từ hai nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ là: 18,016 tỷ tương ứng giảm 37,77%
3. Chi phí tài chính Quý 04 năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018 là: 11,76% tương ứng tăng 1,829 tỷ đồng là do lãi suất tiền vay tăng.
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 04 năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018 là: 58,23% tương ứng giảm 16,947 tỷ đồng là từ khoản dự phòng phải thu khó đòi giảm do thu được tiền từ một số công nợ tồn đọng lâu năm.
5. Lợi nhuận khác Quý 04 năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018 là: 78,96% tương ứng giảm 8,348 tỷ đồng là do giảm khoản hoàn nhập bảo hành công trình và giảm khoản thu nhập khác khoản khách hàng ứng trước lâu năm nhưng không phải trả
Từ các nguyên nhân tăng giảm trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: Đồng

31/12/2019

31/12/2018

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

-

-

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

-

-

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

-

-

- Các giao dịch phi tiền tệ khác:

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

-

-

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

-

-

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

-

-

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

-

-

- Tiền thu từ đi vay dưới hình khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

-

-

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình khác

VIII- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)

theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.....

a) Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.734.151.881.861	8.220.161.226	1.742.372.043.087
<i>Theo lĩnh vực địa lý</i>	<i>31/12/2019</i>	<i>31/12/2018</i>	
	VNĐ	VNĐ	
Doanh thu thuần	1.742.372.043.087	1.921.835.998.751	
Miền Nam	853.873.316.228	1.185.667.605.309	
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	888.498.726.859	736.168.393.442	
Giá vốn hàng bán	1.616.148.834.680	1.779.013.053.892	
Miền Nam	774.472.804.141	1.072.016.515.252	
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	841.676.030.539	706.996.538.640	
Lợi nhuận gộp	126.223.208.407	142.822.944.859	
Miền Nam	79.400.512.087	113.651.090.057	
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	46.822.696.320	29.171.854.802	

b - Nghiệp vụ và các số dư liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	760.648.545.167
	- Dự án Lọc dầu Nghi Sơn			3.129.673.450
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2			6.057.526.666
	- Dự án Nhà máy điện nghi sơn 2			83.300.369.686
	- Dự án Nhà máy Sông Hậu 1			310.098.075.897
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4			46.086.232.814
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng			145.993.311.814
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng áng 1			3.737.706.101
	- Dự án NM Phân bón Brunei			68.877.092.552
	- Dự án XM Tân Thắng			92.810.006.005
	- Dự án Hóa chất AGC Việt Nam			558.550.182

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	264.898.610.358
			Người mua trả tiền trước	(63.876.166.624)
			Ký quỹ, ký cược	333.000.000
			Phải trả người bán	(1.164.158.511)
			Phải thu khác	4.206.612.217
2	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Trả trước người bán	680.202.022
3	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Phải trả người bán	(19.037.622.647)

c . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 đồng	01/01/2019 đồng	31/12/2019 đồng	01/01/2019 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.105.213.964	37.149.060.302	68.105.213.964	37.149.060.302
Phải thu khách hàng	524.187.967.388	521.682.253.282	466.646.200.710	460.771.689.483
Phải thu khác	142.927.496.960	190.865.340.814	135.092.830.561	183.030.674.415
Cộng	735.220.678.312	749.696.654.398	669.844.245.235	680.951.424.200
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	180.043.607.341	345.692.681.580	180.043.607.341	345.692.681.580
Các khoản phải trả khác	52.963.714.318	130.797.788.892	52.963.714.318	130.797.788.892
Chi phí phải trả	4.861.459.964	21.879.151.991	4.861.459.964	21.879.151.991
Các khoản vay	1.044.794.782.051	893.932.910.320	1.044.794.782.051	893.932.910.320
Cộng	1.282.663.563.674	1.392.302.532.783	1.282.663.563.674	1.392.302.532.783

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

d . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2019

e . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

f. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1.252.788.278.277	29.875.285.397	1.282.663.563.674
Các khoản vay	1.015.219.496.654	29.575.285.397	1.044.794.782.051
Phải trả người bán	180.043.607.341		180.043.607.341
Chi phí phải trả	4.861.459.964		4.861.459.964
Phải trả khác	52.663.714.318	300.000.000	52.963.714.318
Số đầu năm	1.357.651.914.297	34.650.618.486	1.392.302.532.783
Các khoản vay	859.582.291.834	34.350.618.486	893.932.910.320
Phải trả người bán	345.692.681.580		345.692.681.580
Chi phí phải trả	21.879.151.991		21.879.151.991
Phải trả khác	130.497.788.892	300.000.000	130.797.788.892

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

g. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

i. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

k.3 Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký và Lương của Ban tổng giám đốc năm 2019

Stt	Họ và tên	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng	Ghi chú
1	Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và ban tổng giám đốc	5.937.312.342	902.880.000	6.840.192.342	

l- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

a- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

b- Những thông tin khác (3):.....

Người lập biểu

Thauls

Dinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÀN



Ngày 26 tháng 01 năm 2020
Tổng Giám Đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
A. Thuế và các khoản phải nộp	20.317.559.161	93.234.244.161	88.126.693.089	25.425.110.233
I. Thuế	20.317.559.161	93.233.557.099	88.126.006.027	25.425.110.233
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.974.961.492	64.967.291.829	60.554.151.322	18.388.101.999
2. Thuế VAT hàng nhập khẩu	-	1.978.596.911	1.978.596.911	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	323.317.839	323.317.839	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.218.846.790	13.797.928.315	15.741.152.955	3.275.622.150
6. Thuế tài nguyên	-			-
7. Thuế nhà đất	-	63.039.071	63.039.071	-
8. Tiền thuê đất	-	585.714.519	585.714.519	-
9. Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	932.132.703	9.943.991.823	7.331.262.949	3.544.861.577
11. Các loại thuế khác	191.618.176	1.569.676.792	1.544.770.461	216.524.507
II. Các khoản phải nộp khác	-	687.062	687.062	-
1. Các khoản phụ thu	-			-
2. Các khoản phí, lệ phí	-			-
3. Các khoản phải nộp khác		687.062	687.062	-
B. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	100.501.206	-	(100.501.206)	-
1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	100.501.206	-	(100.501.206)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.612.227		(2.612.227)	-
- Thuế Giá trị gia tăng nộp thừa	97.888.979		(97.888.979)	-

2